TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 139 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính Quý IV/2016.

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000 Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2016 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 25 / 01 / 2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng quý IV/2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2016;

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Trần Mỹ

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/16
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**3.913.191.674.421**	**4.431.356.579.753**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**813.518.747.412**	**1.215.079.331.489**
1. Tiền	111		481.518.747.412	183.079.331.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		332.000.000.000	1.032.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2.300.000.000.000**	**2.702.555.555.556**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.300.000.000.000	2.702.555.555.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**360.503.947.690**	**79.842.093.989**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.814.108.300	7.261.327.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.741.754.171	14.976.365.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	334.948.085.219	57.604.401.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**374.120.518.186**	**391.329.837.679**
1. Hàng tồn kho	141		375.625.582.334	392.042.685.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.505.064.148)	(712.847.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**65.048.461.133**	**42.549.761.040**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	29.671.646.612	22.065.115.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.040.550.899	20.046.317.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	3.336.263.622	438.328.483
4. Giao dịch mua báo lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**8.932.636.790.069**	**10.047.262.662.133**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**8.754.407.466.113**	**9.848.605.814.914**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.692.197.535.395	9.780.140.333.873
- Nguyên giá	222		13.862.014.066.630	13.678.066.136.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.169.816.531.235)	(3.897.925.802.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	62.209.930.718	68.465.481.041

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/16
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		95.628.566.668	81.168.329.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.418.635.950)	(12.702.848.854)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.08**	**79.196.837.346**	**95.437.715.195**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79.196.837.346	95.437.715.195
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**99.029.486.610**	**103.216.132.024**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	99.029.486.610	103.216.132.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**12.845.828.464.490**	**14.478.619.241.886**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**6.995.430.465.326**	**8.245.426.462.266**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**2.414.422.310.982**	**2.424.036.133.222**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	591.566.063.892	298.270.780.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.450.940.342	153.444.525.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	3.374.874.622	6.319.345.837
4. Phải trả người lao động	314		47.541.974.859	69.044.339.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	43.315.714.834	342.691.984.116
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	248.030.850.984	205.977.072.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	1.359.162.384.314	1.319.172.808.870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.979.507.135	29.115.277.418
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.581.008.154.344**	**5.821.390.329.044**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.055.667.075	33.175.238.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	4.538.380.155.040	5.753.087.866.042
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/16
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.572.332.229	35.127.224.702
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**5.850.397.999.164**	**6.233.192.779.620**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**5.850.397.999.164**	**6.233.192.779.620**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*5.294.000.000.000*	*5.294.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		161.084.885.933	372.637.865.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.422.449.826	543.413.599.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*570.347.240*	*1.645.600.058*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*367.852.102.586*	*541.767.999.653*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.890.683.405	23.141.314.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			**12.845.828.464.490**	**14.478.619.241.886**

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

ĐINH NHẬT DƯƠNG	ĐINH NHƯ CƯỜNG	LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.748.064.913.365	1.717.130.962.276	4.971.748.943.654	5.669.707.612.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.080.555.850	5.395.033.047	61.578.260.352	87.468.200.037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**1.745.984.357.515**	**1.711.735.929.229**	**4.910.170.683.302**	**5.582.239.412.021**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.184.146.147.703	1.331.176.767.959	3.595.320.652.663	3.950.628.153.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**561.838.209.812**	**380.559.161.270**	**1.314.850.030.639**	**1.631.611.258.963**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	39.278.254.581	43.488.016.214	281.352.006.888	226.410.038.132
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	188.607.367.878	71.454.831.358	432.719.478.011	663.674.008.733
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*51.810.435.713*	*57.533.895.385*	*206.622.388.743*	*232.444.268.230*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	79.195.667.488	40.429.318.517	275.833.011.237	276.442.817.062
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	87.852.832.625	64.700.555.584	254.753.830.327	205.377.286.383
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		**245.460.596.402**	**247.462.472.025**	**632.895.717.952**	**712.527.184.917**
12. Thu nhập khác	31		9.982.175.112	4.040.507.234	26.209.791.117	6.845.641.304
13. Chi phí khác	32		23.760.674	3.724.742.540	27.031.577	4.574.358.241
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**9.958.414.438**	**315.764.694**	**26.182.759.540**	**2.271.283.063**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**255.419.010.840**	**247.778.236.719**	**659.078.477.492**	**714.798.467.980**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	13.913.057.513	1.355.379.989	34.562.606.557	2.338.287.768
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**241.505.953.327**	**246.422.856.730**	**624.515.870.935**	**712.460.180.212**
Trong đó:						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*61*		*240.404.261.815*	*246.106.679.283*	*620.007.485.428*	*708.078.630.765*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*1.101.691.512*	*316.177.447*	*4.508.385.507*	*4.381.549.447*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	*VI.08*	*395*	*328*	*1.039*	*1.175*
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2017

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		659.078.477.492	714.798.467.980
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.292.606.515.972	1.227.663.327.392
- Các khoản dự phòng	03		1.505.064.148	712.847.673
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		100.511.260.587	301.519.401.097
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(160.022.337.298)	(166.800.194.704)
- Chi phí lãi vay	06		206.622.388.743	232.444.268.230
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		**2.100.301.369.644**	**2.310.338.117.668**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(320.822.921.781)	(14.122.315.350)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.417.103.018	(192.868.174.446)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(148.098.049.742)	87.662.596.361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.419.886.119)	52.825.029.738
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(205.921.912.345)	(241.907.743.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.006.124.720)	(33.716.530.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.890.387.691)	102.527.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(57.468.143.315)	(65.195.567.014)
- Nộp về Tập đoàn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18		(286.574.832.277)	(1.581.808.975.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.080.516.214.672***	**321.308.965.368**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(172.055.531.599)	(157.724.934.512)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		90.909.091	354.577.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000.000)	(3.963.556.166.262)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.502.555.555.556	4.427.282.094.080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.281.005.399	164.044.760.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***394.871.938.447***	**470.400.331.264**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		134.144.074.020	13.662.715.542
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.376.148.161.216)	(1.263.747.735.281)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(634.944.650.000)	(390.233.293.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(1.876.948.737.196)*	**(1.640.318.313.114)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(401.560.584.077)	(848.609.016.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.215.079.331.489	2.063.705.227.684
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(16.879.713)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	813.518.747.412	1.215.079.331.489

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

ĐINH NHẬT DƯƠNG	ĐINH NHƯ CƯỜNG	LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2016 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

   a. Công ty con:

   Công ty cổ phần Bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).

   Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

   PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.

   b. Chi nhánh:

   CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

   Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có

liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. *Hợp nhất báo cáo*

Năm 2016, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.*

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. *Sử dụng các ước tính kế toán*

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. *Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. *Khoản phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

- Quyền sử dụng đất 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. *Chi phí đi vay*

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. *Ghi nhận doanh thu*

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dung và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có

điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2016 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý IV/2016, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2016**	**01/01/2016**
Tiền mặt	84.430.897	304.023.932
Tiền gửi ngân hàng	481.434.316.515	182.775.307.557
Các khoản tương đương tiền (*)	332.000.000.000	1.032.000.000.000
Cộng	**813.518.747.412**	**1.215.079.331.489**

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/16			01/01/16		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000		2.702.555.555.556	2.702.555.555.556	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	**31/12/2016**	**01/01/2016**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	3.635.161.100	6.817.482.477
- Công ty CP Tây Nam -XN đường Cà Mau	76.890.000	
- Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	3.102.057.200	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		443.845.233
Cộng	**6.814.108.300**	**7.261.327.710**

V.04 Các khoản phải thu ngắn hạn	**31/12/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về tiền khí trong giai đoạn Cổ phần	276.761.701.091	
Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	4.053.625.704	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	24.203.716.668	32.722.031.077
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau (*)	19.718.000.000	19.718.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.683.772.077	1.486.690.397
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	6.366.971.000	1.858.444.400
Phải thu khác	2.160.298.679	1.819.235.238
Cộng	**334.948.085.219**	**57.604.401.112**

V.05 Hàng tồn kho	**31/12/16**		**01/01/16**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	178.516.791.621	-	140.654.588.724	
- Công cụ, dụng cụ	1.686.454.799	-	1.313.881.821	
- Chi phí SXKD dở dang	56.423.373.299	(1.505.064.148)	182.631.367.618	(712.847.673)
- Thành phẩm	111.937.170.615	-	37.091.051.516	
- Hàng hóa	27.061.792.000			
- Hàng gửi bán	-	-	30.351.795.673	
	375.625.582.334	(1.505.064.148)	392.042.685.352	(712.847.673)

V.06 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	3.242.652.668.990	10.272.377.836.062	53.400.164.384	50.946.875.552	58.688.591.244	13.678.066.136.232
Mua trong năm	9.003.234.501	41.252.608.172	5.278.728.740	5.674.961.169	-	61.209.532.582
Đầu tư XDCB hoàn thành	123.590.615.088	-	-	-	-	123.590.615.088
Giảm khác	852.217.272	-	-	-	-	852.217.272
Tại ngày 31/12/2016	3.374.394.301.307	10.313.630.444.234	58.678.893.124	56.621.836.721	58.688.591.244	13.862.014.066.630
						-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Tại ngày 01/01/2016	1.053.129.972.066	2.781.043.053.898	26.060.564.926	21.933.451.348	15.758.760.121	3.897.925.802.359
Khấu hao trong năm	295.223.404.928	958.567.858.993	9.111.074.089	9.245.524.828	595.083.310	1.272.742.946.148
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	852.217.272	-	-	-	-	852.217.272
Tại ngày 31/12/2016	1.347.501.159.722	3.739.610.912.891	35.171.639.015	31.178.976.176	16.353.843.431	5.169.816.531.235
						-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2016	2.189.522.696.924	7.491.334.782.164	27.339.599.458	29.013.424.204	42.929.831.123	9.780.140.333.873
						-
Tại ngày 31/12/2016	2.026.893.141.585	6.574.019.531.343	23.507.254.109	25.442.860.545	42.334.747.813	8.692.197.535.395

V.07 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	21.794.769.568	11.959.905.000	81.168.329.895
Mua sắm trong năm	-	-	8.310.187.600	6.150.049.173	14.460.236.773
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	30.104.957.168	18.109.954.173	95.628.566.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
Tại ngày 01/01/2016	1.851.265.406	3.402.116.196	7.175.588.302	273.878.950	12.702.848.854
Khấu hao trong năm	1.926.896.459	4.673.174.566	8.286.823.666	5.828.892.405	20.715.787.096
Tại ngày 31/12/2016	3.778.161.865	8.075.290.762	15.462.411.968	6.102.771.355	33.418.635.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	31.482.389.921	10.677.883.804	14.619.181.266	11.686.026.050	68.465.481.041
Tại ngày 31/12/2016	29.555.493.462	6.004.709.238	14.642.545.200	12.007.182.818	62.209.930.718

V.08 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Kho chứa Ure		70.503.986.360
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
	3.434.800.673	
- Phần mềm SAP FPT		2.296.400.065
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy		1.788.951.028
- Phần mềm quản lý nguồn nhân sự		735.000.000
- Dự án NPK	24.463.477.444	
- Dự án Cảng nhập nguyên liệu	566.491.787	
- Chế tạo, lắp đặt, chạy thử bình tách S06122	2.768.240.076	
- Nhà máy sản xuất phân bón Humate+TE	25.511.944.151	
- Các công trình khác	3.234.556.730	896.051.257
	79.196.837.346	**95.437.715.195**

V.09 Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	**29.671.646.612**	**22.065.115.079**
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	16.920.110.765	14.615.383.401
- Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	6.910.830.835	
- Công cụ, dụng cụ	145.762.043	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.694.942.969	7.449.731.678
b) Dài hạn	**99.029.486.610**	**103.216.132.024**
- Lợi thế kinh doanh	46.513.175.754	93.026.351.508
- Xúc tác, hạt nhựa	23.398.011.981	
- Tối ưu hóa công suất NH3	20.130.240.727	
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS	5.248.506.173	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.739.551.975	10.189.780.516
	128.701.133.222	**125.281.247.103**

V.10 Phải trả người bán	31/12/16		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**591.566.063.892**	**591.566.063.892**	**298.270.780.042**	**298.270.780.042**
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	397.480.611.082	397.480.611.082	163.690.892.638	163.690.892.638
- TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	33.178.233.697	33.178.233.697	27.038.360.664	27.038.360.664
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	-		-
- Cty CP Kết Cấu Kim Loại Và Lắp Máy Dầu Khí	6.073.580.500	6.073.580.500		
- Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	-	-	320.490.951	320.490.951
- Hao Yu Precision Machinery Industry Co., Ltd	-	-	-	-
- Tai An LiFeng Chemical Equiments Co.,Ltd	1.799.207.280	1.799.207.280		
- Cty CP TM Vận tải á Đông	1.440.801.450	1.440.801.450		
- Cty CP Dầu Khí Cá Voi Xanh	2.814.520.500	2.814.520.500		
- Các đối tượng khác	148.779.109.383	148.779.109.383	107.221.035.789	107.221.035.789
b) Phải trả người bán dài hạn		-	-	-
	591.566.063.892	**591.566.063.892**	**298.270.780.042**	**298.270.780.042**

V.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/16	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/16
a) Các khoản thuế phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra		-	157.422.453	157.422.453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	2.781.494.564	2.781.494.564
- Tiền thuê đất	397.346.605	61.920.420	61.920.420	397.346.605
- Các khoản phí, lệ phí	40.981.878	40.981.878	-	-
	438.328.483	**102.902.298**	**3.000.837.437**	**3.336.263.622**
b) Các khoản thuế phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	475.239.219	4.757.791.888	3.537.680.433	1.695.350.674
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		6.564.831.003	6.564.831.003	-
- Thuế nhập khẩu		9.559.894.476	9.559.894.476	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.355.379.989	2.180.869.890	3.224.630.157	311.619.722
- Thuế tài nguyên	91.601.280	945.787.580	945.788.520	91.600.340
- Thuế thu nhập cá nhân	4.267.999.193	23.806.799.167	26.816.294.474	1.258.503.886
- Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	129.126.156	740.720.764	852.046.920	17.800.000
- Các khoản phí, lệ phí		68.703.922	68.703.922	-
	6.319.345.837	**48.631.398.690**	**51.575.869.905**	**3.374.874.622**

(*) Trong kỳ, Công ty có bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa kỳ trước, số tiền 32.381.736.667 đồng.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/12/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn	**43.315.714.834**	**342.691.984.116**
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	(24.559.944.202)	261.721.055.666
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014		*163.962.886.631*
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015		*97.758.169.035*
+ Trích trước tiền khí tháng 12/2016	*92.420.593.222*	

+ Điều chỉnh tiền khí tạm tính năm 2016	*(116.980.537.424)*	
- Chi phí bảo lãnh phải trả	3.948.609.528	4.217.691.813
- Chi phí bảo hiểm và phúc lợi		16.387.000.000
- Lãi vay	58.538.290.059	56.764.718.316
- Chi phí phải trả khác	5.388.759.449	3.601.518.321
	43.315.714.834	**342.691.984.116**

V.13 Phải trả ngắn hạn khác	**31/12/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn	**248.030.850.984**	**205.977.072.683**
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện -Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	*69.617.285.554*	*69.617.285.554*
- Các khoản phải trả khác	*5.954.347.858*	*5.954.347.858*
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	151.271.487.337	119.494.557.567
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	*78.515.027.920*	*78.515.027.920*
- Lợi nhuận phải nộp	*40.732.029.647*	*40.732.029.647*
- Phải trả về cổ phần hóa	*247.500.000*	*247.500.000*
- Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	*32.381.736.667*	
- Các khoản phải trả khác	*(604.806.897)*	
Qũy thưởng an toàn	968.785.241	559.651.591
Kinh phí công đoàn	1.001.574.522	1.867.411.036
Bảo hiểm xã hội	171.657.460	
Bảo hiểm y tế	29.734.102	
Bảo hiểm thất nghiệp	16.137.976	
Chi phí an sinh xã hội	9.200.000.000	
Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn	2.184.282.500	413.527.500
Phải trả ngắn hạn khác	7.615.558.434	8.707.291.577
b) Dài hạn	**1.055.667.075**	**33.175.238.300**
Phải trả Ngân sách Nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất	1.055.667.075	33.175.238.300
	249.086.518.059	**239.693.104.222**

V.14 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/16		Trong năm		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.359.162.384.314	1.359.162.384.314	1.421.667.295.960	1.381.677.720.516	1.319.172.808.870	1.319.172.808.870
b) Vay dài hạn	4.538.380.155.040	4.538.380.155.040	83.306.162.374	1.298.013.873.376	5.753.087.866.042	5.753.087.866.042
	5.897.542.539.354	5.897.542.539.354	1.504.973.458.334	2.679.691.593.892	7.072.260.674.912	7.072.260.674.912

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng PNB Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn

Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCombank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng " Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu". Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.15 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**5.294.000.000.000**	**287.032.617.231**	**6.713.350.648**	**22.870.897.075**	**5.610.616.864.954**
- Tăng vốn trong năm trước				4.381.549.447	4.381.549.447
- Lãi trong năm trước			708.078.630.765		708.078.630.765
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		85.605.247.988	(85.605.247.988)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(85.773.133.714)	(913.331.832)	(86.686.465.546)
- Chia cổ tức cho cổ đông				(3.197.800.000)	(3.197.800.000)
Số dư đầu năm nay	**5.294.000.000.000**	**372.637.865.219**	**543.413.599.711**	**23.141.314.690**	**6.233.192.779.620**
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			620.007.485.428	4.508.385.507	624.515.870.935
- Tăng khác					-
- Chia cổ tức			(635.280.000.000)		(635.280.000.000)
- Tạm trích quỹ ĐTPT		75.021.852.991	(75.021.852.991)		-
- Trích bổ sung quỹ KTPL năm 2015 của Ban điều hành			(1.100.000.000)		(1.100.000.000)
- Trích bổ sung quỹ KTPL năm 2015 vượt kế hoạch			(8.469.025.927)		(8.469.025.927)
- Tạm trích quỹ KTPL			(75.127.841.693)	(758.951.494)	(75.886.793.187)
- Nộp về PVN Qùy hỗ trợ sắp xếp DN		(286.574.832.277)			(286.574.832.277)
- Khác			85.298	(85.298)	-
Số dư cuối năm nay	**5.294.000.000.000**	**161.084.885.933**	**368.422.449.826**	**26.890.663.405**	**5.850.397.999.164**

	31/12/2016	01/01/2016
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	40.812.490.000	32.650.000.000
Trong đó:		

Vốn góp của Công ty	20.826.250.000	16.661.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	19.986.240.000	15.989.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,97%**	**48,97%**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng tài sản	57.025.305.033	41.830.046.431
Tổng nợ phải trả	(30.134.641.628)	(18.688.731.741)
	26.890.663.405	**23.141.314.690**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	19.986.240.000	15.989.000.000
Các quỹ khác	1.848.714.669	1.191.538.346
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.055.708.736	5.960.776.344

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015**
- Doanh thu bán ure	4.469.266.949.185	5.307.053.911.180
+ Bán trong nước	*4.057.791.404.100*	*5.043.230.014.360*
+ Xuất khẩu	*411.475.545.085*	*263.823.896.820*
- Doanh thu bán Amo	92.613.549.214	112.730.522.160
- Doanh thu bán hàng hóa	391.770.649.556	214.323.492.660
- Doanh thu khác	18.097.795.699	35.599.686.058
Cộng	**4.971.748.943.654**	**5.669.707.612.058**

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	61.077.760.352	82.425.685.037
- Giảm giá hàng bán	500.500.000	5.042.515.000
Cộng	**61.578.260.352**	**87.468.200.037**

VI.03 Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015**
- Giá vốn của ure	496.549.371.128	3.764.922.909.614
- Giá vốn của Amo	3.026.762.593.687	65.400.323.277
- Giá vốn bán hàng hóa	71.536.461.448	209.592.072.494
- Giá vốn khác	472.226.400	712.847.673
Cộng	**3.595.320.652.663**	**3.950.628.153.058**

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
- Lãi tiền gửi	155.766.178.207	166.445.617.067
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau		53.261.535.084
- Lãi chênh lệch tỷ giá	125.585.828.681	6.702.885.981
Cộng	**281.352.006.888**	**226.410.038.132**

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
- Lãi tiền vay	206.622.388.743	232.444.268.230
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.446.671.982	411.557.413.857
- Phí bảo lãnh	14.539.141.325	16.216.828.877
- Chi phí khác	111.275.961	3.455.497.769
Cộng	**432.719.478.011**	**663.674.008.733**

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	115.068.851.980	79.480.193.743
- Chi phí An sinh xã hội	43.308.612.978	75.270.924.800
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	42.307.639.338	75.917.878.358
- Các khoản chi phí bán hàng khác	75.147.906.941	45.773.820.161
Cộng	**275.833.011.237**	**276.442.817.062**
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	66.542.584.989	52.644.520.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	27.322.966.531	15.090.800.214
- Lợi thế kinh doanh	34.884.881.816	43.925.928.545
- Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	22.689.734.166	26.308.033.440
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	103.313.662.825	67.408.004.184
Cộng	**254.753.830.327**	**205.377.286.383**

VI.08 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.740.227.463.969	2.232.063.415.966
- Chi phí nhân công.	350.924.500.737	304.270.103.459
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.292.606.515.972	1.227.663.327.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	359.249.071.908	508.536.312.068
- Chi phí khác bằng tiền.	245.266.140.108	79.099.028.761
Cộng	**3.988.273.692.694**	**4.351.632.187.646**

VI.09 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	33.124.893.376	

- Thuế thu nhập từ họa động sản xuất bao bì (**)	1.084.636.971	994.138.952
- Thu nhập từ hoạt động khác	353.076.211	1.344.148.816
Cộng	**34.562.606.557**	**2.338.287.768**

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2016 là năm thứ ba PPC được hưởng ưu đãi giảm thuế 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**624.515.870.935**	**708.078.630.765**
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	74.336.963.712	(85.773.133.714)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**550.178.907.223**	**622.305.497.051**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.039**	**1.175**

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*

- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2017

ĐINH NHẬT DƯƠNG	ĐINH NHƯ CƯỜNG	LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc